

MỘT SỐ GÓP Ý VỀ HOÀN THIỆN THỂ CHẾ GIÁO DỤC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục Việt Nam thực chất là một cuộc cải cách giáo dục sâu rộng gắn liền với đổi mới tư duy của Đảng về giáo dục, từ tư duy đổi mới từng phần, có tính chấp vá trước kia sang tư duy đổi mới tổng thể, đồng bộ, nhất quán và hướng tới một mô hình mới về phát triển giáo dục với những đặc trưng cơ bản theo hướng chuyển phát triển giáo dục từ chủ yếu theo số lượng sang chú trọng chất lượng, hiệu quả và đáp ứng yêu cầu về số lượng. Đồng thời, chuyển trọng tâm giáo dục từ trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực người học. Cùng với đó, chuyển hệ thống giáo dục từ khép kín sang mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập và chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, phát huy mặt tích cực của cơ chế thị trường đi đôi với việc bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển giáo dục.

Thực hiện bước chuyển sang mô hình phát triển giáo dục nêu trên là công việc lâu dài, khó khăn và phức tạp. Công việc này đòi hỏi trước hết nhận dạng cho đúng các rào cản cơ bản đang ngáng trở quá trình chuyển đổi. Các rào cản này được hình thành từ các điểm yếu và thách thức nêu trên và được đánh giá như các điểm nghẽn của giáo dục. Xét như vậy thì giáo dục nước ta đang đứng trước ba điểm nghẽn sau đây:

Thứ nhất là điểm nghẽn về thể chế giáo dục. Thông báo Kết luận số 242-TB/TW của Bộ Chính trị đã nhận định: “Công tác quản lý giáo dục còn nhiều yếu kém và là nguyên nhân chủ yếu của nhiều yếu kém khác”. Nhận định trên được nhắc lại trong Đề án của Chính phủ về Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục Việt Nam. Thực ra, trong 30 năm đổi mới, thể chế giáo dục nói chung, quản lý giáo dục nói riêng đã có nhiều đổi mới quan trọng và là một trong những nguyên nhân chính mở đường cho những thành tựu của đổi mới giáo dục. Tuy nhiên, với những nỗ lực cải cách thể chế giáo dục *nửa vời* cùng một chất lượng thể chế còn nhiều yếu kém, thể chế giáo dục hiện nay đã bị tụt hậu so với sự phát triển của thực tiễn giáo dục và có nguy cơ trở thành điểm nghẽn trong phát triển giáo dục.

Thứ hai là điểm nghẽn trong cơ cấu giáo dục. Hiện nay cơ cấu giáo dục nước ta ở cấp hệ thống đã có một đổi mới quan trọng. Đó là việc thống nhất giáo dục trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề thành một khối, trả lại tính chỉnh thể

của nó trong một khung pháp lý thống nhất là *Luật giáo dục nghề nghiệp*. Tuy nhiên, bên cạnh mặt được đó, Luật giáo dục nghề nghiệp lại đe dọa tính chỉnh thể của hệ thống giáo dục đại học khi tách trình độ cao đẳng khỏi giáo dục đại học, đi ngược với thông lệ quốc tế. Điều đó góp phần làm tăng thêm tính phân tán, chia cắt và khép kín của hệ thống giáo dục. Cùng với tình trạng chia cắt đó ở cấp hệ thống, nhìn từ góc độ tổ chức thực hiện Nghị quyết số 29 thì vấn đề cần tiếp tục tháo gỡ hiện nay là ở cơ cấu giáo dục cấp trường, nơi chịu trách nhiệm chính trong việc biến các chủ trương đổi mới thành hiện thực. Các nhà trường này, từ phổ thông đến đại học, hiện vẫn đang được tổ chức và hoạt động theo một mô hình khép kín, thường được gọi là mô hình 2-4-8 (2 ở đây là muốn nói tới hai bìa của sách giáo khoa, giáo trình; 4 là muốn ám chỉ bốn bức tường vây kín của lớp học; và 8 ở đây muốn liên tưởng tới lối làm việc theo kiểu hành chính, thiếu linh hoạt). Đó là nhà trường chữ nghĩa, ứng thí, quan liêu, với một môi trường dạy học quyền uy lấy người dạy làm trung tâm, cùng một môi trường quản lý cũng quyền uy, lấy nhà quản lý làm trung tâm. Một mô hình nhà trường như vậy, đặc biệt ở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học, là nguyên nhân trực tiếp của những yếu kém dai dẳng trong đào tạo nhân lực nước ta, khiến đào tạo xa rời sử dụng. Rào cản này về mô hình nhà trường càng trở nên nghiêm trọng, có khả năng trở thành điểm nghẽn trong phát triển, nếu xét đến các yêu cầu đổi mới căn bản đang được đặt ra đối với giáo dục.

Thứ ba là điểm nghẽn trong đánh giá và thi hành. Như đã nói ở trên, xã hội nước ta mang căn bệnh trọng bằng cấp, cùng một tư duy bất rã trong nền kinh tế tiểu nông là học để làm quan. Đây là một rào cản xã hội rất lớn, không dễ khắc phục một sớm một chiều. Tuy nhiên, cần nhận thức rằng rào cản này lại được hỗ trợ bởi một cơ chế đánh giá và thi bấy lâu nay thiên về kiểu học vẹt, gắn bó với mô hình nhà trường 2-4-8 đã nói ở trên. Vì thế, rào cản này đã giữ chân hệ thống giáo dục nước ta trong một hệ thống khép kín, chỉ quan tâm đến cung, và nó chính là điểm nghẽn trong mọi nỗ lực xây dựng một cơ cấu nhân lực hợp lý. Việc khắc phục rào cản này là công việc lâu dài, cũng đòi hỏi các giải pháp xã hội, nhưng trước hết cần tháo gỡ một nút thắt trong ngành giáo dục. Đó chính là việc tổ chức đánh giá và thi không còn phù hợp với yêu cầu xây dựng mô hình nhà trường mới, hướng tới hệ thống giáo dục mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập.

Tuy nhiên, việc xác định xây dựng thể chế giáo dục là một trong những khâu đột phá trong tổ chức thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW là rất quan trọng và cần được nghiên nhằm tổ chức hoàn thiện trong giai đoạn tới đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Từ đó, có thể nhận ra, thể chế giáo dục nước ta vẫn trong quá trình chuyển từ một thể chế dựa trên mệnh lệnh hành chính sang thể chế dựa trên pháp luật. Đến nay, thể chế này đã đem đến cho giáo dục một khung khổ pháp lý với ba đạo luật là *Luật giáo dục*, *Luật giáo dục đại học* và *Luật giáo dục nghề nghiệp*. Tư duy quản lý chủ đạo trong các luật này là tư duy phân cấp và trao quyền, một tư duy được coi là đặc trưng của các thể chế hiện đại (Báo cáo phát triển Việt Nam năm 2010). Tuy nhiên, với cách thực hiện nửa vời, đến nay về cơ bản giáo dục nước ta vẫn nằm trong mô hình quản lý chỉ huy và kiểm soát, vốn chỉ thích hợp với một hệ thống giáo dục quy mô nhỏ và cấu trúc đơn giản. Trong khi đó, với những thay đổi mạnh mẽ về kinh tế - xã hội cùng sự phát triển của giáo dục trong gần 30 năm đổi mới vừa qua, hệ thống giáo dục Việt Nam đã trở thành một hệ thống lớn và phức tạp. Điều đó khiến thể chế giáo dục tụt hậu so với sự phát triển của thực tiễn giáo dục.

Tính phức tạp của hệ thống giáo dục nước ta thể hiện ở những đặc trưng chung sau đây của các hệ thống giáo dục phức tạp ngày nay trên thế giới: 1) *Các chủ thể* mới xuất hiện và ngày càng đóng vai trò quan trọng trong cung ứng và quản lý giáo dục, đó là các doanh nghiệp và các tổ chức xã hội dân sự, trong đó phải kể đến vai trò gia tăng của các tập đoàn giáo dục xuyên quốc gia, cùng các liên minh dân sự toàn cầu và giáo dục; 2) *Các cơ chế hợp tác mới* nảy sinh và ngày càng trở thành phức tạp trong mối quan hệ giữa các chủ thể tham gia vào giáo dục; đó là các hiệp định xuyên quốc gia về thương mại giáo dục, các thỏa thuận về xây dựng không gian giáo dục chung, các quan hệ đối tác công - tư (Public Private Partnership, PPP), các hợp đồng chuyển quyền, các hợp đồng cung cấp tài chính trung hạn, v.v.; 3) Các hệ thống giáo dục ngày càng phình ra ở hai đầu (giáo dục mầm non và giáo dục đại học), trở thành hệ thống phức tạp, có *cấu trúc đa tầng* về phương diện cơ cấu tổ chức cũng như về phương diện quản lý, trong đó mối liên kết giữa các chủ thể khác nhau ở các tầng khác nhau trở nên linh hoạt, mềm dẻo, nhiều khi dựa trên thương thảo; 4) Người học, phụ huynh, doanh nghiệp, xã hội nói chung có *những đòi hỏi ngày càng cao hơn, đa dạng hơn, phức tạp hơn* về giáo dục trong mối quan hệ tay ba giữa nhà trường, gia đình và xã hội.

Với một hệ thống phức tạp như trên, thể chỉ phải được hoàn thiện để nâng cao hiệu quả của một số cơ chế đang còn nhiều yếu kém, bất cập sau đây như: cơ chế quản lý, cơ chế phối hợp, cơ chế tài chính, cơ chế giải trình, cơ chế giám sát và đánh giá.

1. Về cơ chế quản lý

Kể từ khi ban hành *Luật giáo dục* năm 1998, tiếp đó là *Luật giáo dục* năm 2005, các nhà hoạch định chính sách đã thể hiện mong muốn từ bỏ cơ chế chỉ huy và kiểm soát theo hướng Nhà nước tập trung vào quản lý vĩ mô, tăng cường phân cấp và trao quyền nhằm phát huy tính chủ động và tự chịu trách nhiệm của các địa phương, của các cơ sở giáo dục. Tuy nhiên, thực tế đổi mới quản lý giáo dục đã diễn ra chậm chạp và chắp vá, với rất nhiều rào cản về tư duy, nhận thức và lợi ích. Mới đây, *Luật giáo dục đại học* và *Luật giáo dục nghề nghiệp* thực sự là những cố gắng lớn về mặt thể chế để đem lại quyền tự chủ thực sự cho các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp. Đáng quan tâm hơn cả là tư tưởng chỉ đạo sau đây của Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 (khóa XI): “*Phân định công tác quản lý nhà nước với quản trị của cơ sở giáo dục và đào tạo*”. Đây là một chủ trương quan trọng, đóng vai trò đột phá trong tạo bước chuyển thực sự về cơ chế quản lý. Muốn vậy, ngoài việc xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và trách nhiệm quản lý theo ngành, lãnh thổ của các bộ, ngành, địa phương, cần tổ chức thực hiện các nhiệm vụ sau:

Nâng cao năng lực quản lý của các cấp và cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục theo hướng *chuyên nghiệp hóa*;

Triển khai thực hiện yêu cầu của Chương trình cải cách hành chính là khuyến khích và tạo điều kiện để các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ được tham gia quản lý nhà nước về giáo dục trong phạm vi những công việc mà cơ quan hành chính nhà nước không nên làm hoặc làm có hiệu quả thấp.

2. Về cơ chế phối hợp

Như trên đã nói, quản lý nhà nước về giáo dục hiện nay đang đứng trước một hệ thống lớn và phức tạp. Hệ thống này phải đáp ứng những nhu cầu đa dạng và yêu cầu ngày càng cao của người dân hướng tới xã hội học tập, phải thực hiện sứ mệnh của mình trong giai đoạn hiện nay là phát triển nhân cách cho mỗi cá nhân và phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất

lượng cao, với tư cách là một đột phá chiến lược trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020. Giáo dục không chỉ còn là lĩnh vực liên quan đến mọi người, mọi nhà mà liên quan đến toàn bộ đời sống kinh tế - xã hội, từ công ăn việc làm đến phát triển kinh tế, bảo tồn văn hóa, bảo vệ môi trường, phòng, chống tham nhũng.

Vì thế, đổi mới và phát triển giáo dục đòi hỏi sự liên kết, phối hợp đồng bộ và thực chất giữa các ngành, các cấp. Tuy nhiên, đây là một điểm yếu dai dẳng trong giáo dục nước ta khi mà giáo dục vẫn được xem như là công việc riêng của ngành giáo dục. Việc đổi mới cơ chế phối hợp theo tinh thần xây dựng tầm nhìn dài hạn, *đặt lợi ích quốc gia lên hàng đầu*, bảo đảm huy động và phân bổ hợp lý các nguồn lực cho giáo dục là hết sức cần thiết. Ngày 6-8-2013, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 1317 phê duyệt Đề án cải cách cơ chế phối hợp trong quản lý và điều hành kinh tế vĩ mô, với yêu cầu “khắc phục tự duy và tình trạng hình thức trong công tác phối hợp quản lý và điều hành kinh tế vĩ mô; quy định rõ trách nhiệm và quyền hạn của các bộ, cơ quan, đơn vị liên quan và trách nhiệm của người đứng đầu trong công tác phối hợp”. Một yêu cầu cải cách cơ chế phối hợp như vậy cũng cần được đặt ra xem xét và tổ chức thực hiện trong ngành giáo dục.

3. Về cơ chế tài chính

Với Nghị quyết số 35/2009/QH12 của Quốc hội về chủ trương, định hướng đổi mới một số cơ chế tài chính trong giáo dục và đào tạo từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015, Cơ chế tài chính trong giáo dục đã có bước chuyển lớn trong việc huy động nguồn lực, nâng cao hiệu quả sử dụng và bảo đảm công bằng trong giáo dục. Có điều thực tế triển khai còn nhiều bất cập, đặc biệt ở cơ chế phân bổ và sử dụng nguồn lực tài chính công. Nó cũng rơi vào tình trạng chung của đầu tư công ở nước ta, nghĩa là dàn trải, lãng phí, kém hiệu quả, đặc biệt ở giáo dục đại học. Trong tương quan so sánh với nhiều nước trong khu vực, chi ngân sách nhà nước cho giáo dục đại học, tính theo phần trăm GDP, ở nước ta vào loại cao (1,18%) so với Campuchia (0,05%), Lào (0,21%), Philippin (0,34%), Thái Lan (0,71%), Nhật Bản (0,61%), Hàn Quốc (0,63%), Xingapo (1,07%)... (World Bank 2008). Khoản chi ngân sách lớn này tập trung chủ yếu vào việc mở một loạt trường công lập trong 8 năm qua. Theo nghiên cứu của Nguyễn Minh Hiền và Nguyễn Hoàng Lan (năm 2013) thì trong giai đoạn từ

năm học 2000 - 2001 đến năm học 2011 - 2012, trung bình mỗi năm có khoảng 20 trường đại học và cao đẳng được thành lập, trong đó cứ một trường ngoài công lập xuất hiện thì có thêm ba trường công lập mới. Kiểu đầu tư dàn trải này không chỉ là sự thiếu cân nhắc về tính ưu tiên trong đầu tư phát triển giáo dục, không chỉ đi ngược với chủ trương đổi mới cơ cấu đào tạo được đưa ra trong Nghị quyết 14 về đổi mới giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020, mà còn kéo theo những hệ lụy về sự sụt giảm chất lượng, bất ổn hệ thống và gia tăng tình trạng mất cân đối trong cơ cấu đào tạo.

Bước chuyển có tính đột phá là ở tư tưởng chỉ đạo sau đây: tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng liên quan đến việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa: “Đẩy mạnh đổi mới tổ chức, cơ chế hoạt động của các đơn vị dịch vụ công phù hợp với kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Các đơn vị này có quyền chủ động và được khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để tham gia thị trường, cung cấp ngày càng nhiều và tốt hơn dịch vụ công cho xã hội, nhất là dịch vụ y tế, giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ...”. Thực hiện chủ trương này, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 40/NQ-CP, ngày 9-8-2012, thể hiện một bước tiến quan trọng trong việc đổi mới cơ chế tài chính trên các phương diện sau: hoàn thiện thể chế về cơ cấu và phương thức đầu tư của ngân sách nhà nước; về cơ chế tài chính đối với các cơ sở giáo dục công lập; về cơ chế đặt hàng, mua hàng, giao nhiệm vụ cung ứng dịch vụ sự nghiệp công; về đẩy mạnh việc thực hiện chính sách khuyến khích xã hội hóa.

Tư tưởng chủ đạo trong Nghị quyết số 40/NQ-CP là tư tưởng về một cơ chế tài chính mới, một mặt bảo đảm vai trò chủ đạo của Nhà nước, nâng cao hiệu quả đầu tư công, mặt khác tiếp cận cơ chế thị trường, tạo cơ chế cạnh tranh, khuyến khích thu hút nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước với một mục tiêu kép là nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục và bảo đảm cơ hội tiếp cận giáo dục tốt hơn cho các đối tượng chính sách xã hội và người nghèo. Nhưng đây là một lĩnh vực phức tạp, khó khăn và nhạy cảm, Ngày 24-10-2014, Chính phủ mới ban hành Nghị quyết số 77/NQ-CP về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014 - 2017, tập trung chủ yếu vào việc giao quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm toàn diện cho các cơ sở giáo dục đại học công lập khi cam kết tự bảo đảm toàn bộ kinh phí hoạt động chi thường xuyên và chi đầu tư. Mới đây nhất, ngày 14-2-2015, Chính phủ ban hành Nghị định số

16/2015/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập với một lộ trình cụ thể về tính giá dịch vụ sự nghiệp công, theo đó, đến năm 2016 tính đủ chi phí tiền lương và chi phí trực tiếp, đến năm 2018 tính đủ chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp và chi phí quản lý, đến năm 2020 tính đủ chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và chi phí khấu hao tài sản cố định. Theo lộ trình này, Nhà nước sẽ thay đổi dần cơ chế cấp phát ngân sách, từng bước chuyển từ việc giao dự toán ngân sách như hiện nay sang phương thức đặt hàng, mua hàng, không phân biệt cơ sở công lập, ngoài công lập, nhằm tạo cạnh tranh lành mạnh, tạo môi trường thuận lợi cho sự phát triển bình đẳng giữa công lập và ngoài công lập.

Tuy nhiên, đó mới chỉ là những bước đi đầu tiên, chung nhất. Vấn đề đặt ra cho ngành giáo dục trong đổi mới cơ chế tài chính là sớm ban hành hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật và tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học; đổi mới cơ chế tính giá dịch vụ trong giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học, cụ thể hóa các quy định của Nghị định số 16/2015/NĐ-CP đối với các nhà trường thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; đổi mới công tác xã hội hóa theo hướng phát triển quan hệ đối tác công - tư (PPP) nhằm tạo điều kiện thực sự bình đẳng cho khu vực tư trong tham gia phát triển giáo dục.

4. Về cơ chế giải trình

Theo *Luật giáo dục đại học* cũng như *Luật giáo dục nghề nghiệp* thì các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp được tự chủ trong các hoạt động chủ yếu thuộc các lĩnh vực tổ chức và nhân sự, tài chính và tài sản, đào tạo, khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế, bảo đảm chất lượng giáo dục. Dĩ nhiên, việc giao quyền tự chủ đến đâu và như thế nào còn phụ thuộc vào một số điều kiện liên quan đến năng lực của cơ sở và kết quả kiểm định chất lượng. Tuy nhiên, với các quy định pháp lý hiện nay, khoảng cách từ quyền tự chủ trên văn bản đến quyền tự chủ trên thực tế đã được rút ngắn rất nhiều.

Có điều, còn một khiếm khuyết dai dẳng trong quy định về quyền tự chủ. Đó là sự không quan tâm đầy đủ đến một điều kiện chính yếu, đó là *trách nhiệm giải trình của cơ sở*. Như kinh nghiệm thế giới đã chỉ ra: “bản thân quyền tự chủ, tuy thế, không thể phát huy được tiềm năng nếu không có các cơ chế giải trình hoạt động hiệu quả” (Word Bank 2011: 129). Chính sự thiếu vắng một

quan niệm rõ ràng về vai trò của các cơ chế giải trình khiến việc xây dựng luật pháp giáo dục ở nước ta, từ khi ban hành *Luật giáo dục* năm 1998 đến nay, lúng túng trong những quy định về tự chủ nhà trường. Các cơ quan quản lý nhà nước, một mặt muốn thể hiện thiện chí giao và mở rộng quyền tự chủ, mặt khác lại sợ không biết kết quả sẽ như thế nào một khi các trường không còn nằm trong quyền kiểm soát của mình.

Cơ chế giải trình chính là *cơ chế để nhà nước vẫn giữ được quyền kiểm soát của mình khi giao quyền tự chủ cho cơ sở*. Cơ chế này bao gồm ba thành phần: giải trình với cơ quan quản lý, giải trình với công chúng, giải trình nội bộ.

Việc giải trình với cơ quan quản lý và với công chúng là yêu cầu bắt buộc để bảo đảm niềm tin của Nhà nước và xã hội đối với việc phát huy quyền tự chủ trong việc thực thi các cam kết về kết quả đầu ra của nhà trường nhằm đáp ứng tốt hơn các yêu cầu của người học và nhu cầu của xã hội. Việc giải trình nội bộ là cơ chế kiểm soát bên trong cơ sở giáo dục nhằm bảo đảm rằng các quyết định của ban giám hiệu đã được suy tính đầy đủ và tổ chức thực hiện nghiêm túc.

Hiển nhiên, trên cả ba thành phần này của cơ chế giải trình, Việt Nam vẫn chưa có định hướng rõ ràng và bước đi cụ thể. Vì thế, để thoát khỏi thể lúng túng hiện nay trong quy định cũng như trong tổ chức thực hiện quyền tự chủ nhà trường, cần có nhận thức đầy đủ hơn về vai trò và cách thức tổ chức Cơ chế giải trình, từ đó xây dựng các quy định pháp lý mà cơ sở giáo dục đại học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp phải tuân thủ khi được giao quyền tự chủ. Nói theo cách nói trong quản lý ngày nay thì trách nhiệm giải trình là *sự đánh đổi* mà nhà trường phải chấp nhận để được giao quyền tự chủ. Đó chính là cơ chế để một mặt nhà nước thực hiện được *quyền kiểm soát* từ xa khi dờn bỏ quyền kiểm soát trực tiếp trong bối cảnh mở rộng quyền tự chủ, mặt khác bảo đảm tính *công khai minh bạch* trước xã hội và các cơ quan tuyển dụng về các kết quả hoạt động thực sự của cơ sở.

5. Về cơ chế giám sát và đánh giá

Cơ chế này bấy lâu nay được thực hiện trong ngành giáo dục nước ta thông qua phương thức báo cáo từ dưới lên, với nội dung tập trung chủ yếu vào việc đánh giá các yếu tố đầu vào cùng việc tuân thủ các quy định được ban hành từ trên xuống. Đó là một cơ chế quan liêu, khép kín trong ngành giáo dục, thiếu

một hệ thống chỉ báo phản ánh tương đối đầy đủ các chiều đo cơ bản của giáo dục, và do đó thiên về định tính, cảm tính và chủ quan.

Đến nay, dù công tác quản lý giáo dục đã có nhiều đổi mới và hướng tới các kết quả đầu ra của giáo dục, công tác giám sát và đánh giá vẫn quanh quẩn dừng lại ở cách thức mô tả chung chung của mấy chục năm trước. Chính sự yếu kém này của công tác giám sát và đánh giá đã dẫn đến tình trạng ngành giáo dục không có được câu trả lời thuyết phục trước công luận về nhiều vấn đề bức xúc của giáo dục. Đặc biệt đáng quan tâm là nó không cung cấp được các thông tin tin cậy và kịp thời để phục vụ cho việc nhận dạng các yếu kém, điều chỉnh kế hoạch và xây dựng chính sách. Yêu cầu đổi mới cơ chế giám sát và đánh giá là cấp bách và cần tập trung trước hết vào một số định hướng sau:

Khẩn trương rà soát, bổ sung, hoàn thiện hệ thống các chỉ báo giáo dục của nước ta. Hiện nay, các chỉ báo giáo dục của Việt Nam khá cồng kềnh và tập trung chủ yếu vào quy mô giáo dục. Công bố của SABER về giáo dục của 14 nền kinh tế Đông Á cho biết Việt Nam, Lào và Campuchia hiện là ba nước thiếu thông tin nhất trong khu vực về các dữ liệu liên quan đến tài chính giáo dục. Hơn nữa, Việt Nam còn là nước có ít dữ liệu nhất trong việc xây dựng các chỉ báo giáo dục cần thiết liên quan đến giáo dục phổ thông để bảo đảm có cơ sở tin cậy cho đánh giá trong nước cũng như trong so sánh quốc tế. Vì vậy, cần tiến tới một hệ thống chỉ báo chủ yếu, phản ánh được các chiều đo khác nhau của giáo dục, tương thích với các chỉ báo giáo dục quốc tế. Cũng cần nhận thức rằng, việc xây dựng hệ thống chỉ báo giáo dục là một tiến trình từng bước hoàn thiện trong quá trình sử dụng. Các tập hợp chỉ số và chỉ báo giáo dục hiện có trên thế giới đều trưởng thành từ một sự chấp nhận không cầu toàn lúc đầu để hoàn thiện dần trên cơ sở tiếp thu các ý kiến đóng góp qua sử dụng.

Củng cố, hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thông tin quản lý giáo dục (EMIS). Hệ thống EMIS đóng vai trò cốt tử trong bất kỳ hệ thống giáo dục có chất lượng nào vì nó là dầu nhớt làm vận hành bộ máy và giúp các nhà quản lý nắm được nhịp đập của hệ thống. Ở nước ta, nhận thức về EMIS mới chỉ có chuyển biến tích cực trong những năm gần đây với việc Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quyết định số 558/QĐ-BGDĐT, ngày 13-2-2012 về việc triển khai sử dụng thống nhất hệ thống phần mềm quản lý trường học trong các trường phổ thông, gọi tắt là VEMIS. Hệ thống này gồm bảy phân hệ: quản lý học sinh, quản

lý thư viện, quản lý thiết bị, quản lý nhân sự, quản lý giảng dạy, quản lý tài chính, tài sản và giám sát, đánh giá. Dù rằng thực tế sử dụng VEMIS còn nhiều khúc mắc như nặng nề, cài đặt khó, sử dụng khó, lỗi nhiều và kém thân thiện, nhưng hiển nhiên đây là một bước tiến đáng hoan nghênh. Có điều đây mới chỉ là bước đi đầu tiên. Ngoài việc khắc phục các khiếm khuyết của phần mềm, cần đặc biệt quan tâm nâng cao chất lượng việc thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu, đồng thời mở rộng VEMIS ra toàn hệ thống, hướng tới việc xây dựng *cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục* để các bên có liên quan, từ các bậc phụ huynh đến hiệu trưởng, các cán bộ quản lý giáo dục, các nhà hoạch định chính sách nắm bắt, giám sát và đánh giá được diễn biến cũng như kết quả hoạt động giáo dục theo từng yêu cầu của mình.

Tham gia chương trình các chỉ báo giáo dục thế giới (WEI - World Education Indicators). Chương trình này do UNESCO và OECD khởi xướng và được triển khai từ năm 1997 với sự tài trợ của Ngân hàng Thế giới. Hiện có 13 nước đang phát triển tham gia chương trình này, gồm: Argentina, Braxin, Trung Quốc, Ấn Độ, Indônêxia, Malaixia, Paraguay, Peru, Philipin, Thái Lan, Sri Lanka, Tuynidi và Uruguay. Mục tiêu cơ bản của chương trình là đạt sự nhất trí trong việc xây dựng và triển khai hệ thống các chỉ báo giáo dục cơ bản giúp cho việc đánh giá và so sánh kết quả thực hiện giáo dục giữa các nước thành viên, có đối chiếu với các nước OECD. Chương trình WEI triển khai đã được 18 năm và đem lại kết quả lớn trong việc hoàn thiện công tác đánh giá ở các nước thành viên trong bối cảnh hội nhập giáo dục. Việc tham gia chương trình này chắc chắn sẽ giúp giáo dục Việt Nam có bước tiến vượt bậc trong đổi mới cơ chế giám sát và đánh giá.

